TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 804/2020/DS-PT.
Ngày: 26/8/2020.
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Bích Sơn.

- *Các Thẩm phán* Ông Sỹ Hồng Nam;

Ông Phạm Công Toại.

Thư ký phiên tòa: Ông Danh Đời – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 và 26/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 303/2020/TLPT-DS ngày 21/4/2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2499/2020/QĐ-PT ngày 18/5/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 6068/2020/QĐ-PT ngày 18/6/2020 và Thông báo số 7361/TB-TA ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Lệ Th**, sinh năm 1961, (vắng mặt).

Địa chỉ: 99/2B Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Châu Văn Tiết; địa chỉ: 252/4/11 đường Vườn Lài, phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo văn bản ủy quyền ngày 06/8/2019, (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1959, (có mặt).

Địa chỉ: 131/1477 đường Lê Đức Thọ, Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Thanh Long; địa chỉ: 786/12C đường Trường Chinh, Phường 15, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2019, (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Th1: Ông Trần Thái Bình - Luật sư của Văn phòng Luật sư Trần Luật, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 129 đường Dương Quảng Hàm, Phường 7, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị Th – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các lời khai trong hồ sơ vụ án và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Về nguồn gốc phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001): Từ trước năm 1976, nguyên đơn bà Trần Lệ Th được ông Trần Văn Điếm (là cha ruột) giao quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 930m^2. Đến năm 1981, nguyên đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là chỉ thị 299/TTg) và được Nhà nước ghi nhận vào Sổ Đăng ký ruộng đất của Phường 13, quận Gò Vấp ngày 09/3/1981 với nội dung: "*Bà Trần Lệ Th đăng ký sử dụng hai thửa đất số 638 diện tích 140 m^2, loại đất thổ và thửa đất số 639 diện tích 790m^2, loại đất chuyên dùng khác*". Hiện nay, Thửa đất số 639 diện tích 790m^2 thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp, diện tích 533m^2, loại đất nghĩa địa. bà Th xác định từ trước năm 1976, Thửa đất 639 không có nhà và được sử dụng làm nghĩa địa chôn cất mộ của các thân nhân trong gia đình và hàng năm bà Th đều thực hiện việc quản lý, tảo mộ. Đến năm 2013, thực hiện chủ trương của Nhà nước, bà Th trực tiếp tiến hành thủ tục xin giấy phép bốc mộ tại Ủy ban nhân dân

Phường 13, quận Gò Vấp, hỗ trợ bồi thường cho các thân nhân có mộ chôn cất trên đất để tiến hành di dời toàn bộ 23 ngôi mộ. Đến tháng 5/2015, bà Th tiến hành xây dựng tường rào bao quanh và đến tháng 5/2016 hoàn tất việc san lấp mặt bằng để phần đất có hiện trạng như hiện nay.

- Về nguồn gốc và quá trình tạo lập căn nhà 1/4B đường An Hội (Đường 26 Tháng 3 cũ), Phường 13, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (gọi là căn nhà 1/4B): Trước 1975, ông Điếm có xây dựng hai căn nhà 1/4B và 1/4C đường An Hội. Đến năm 1975, ông Điếm cho bà Th căn nhà 1/4C và cho bà Trần Thị Rao (mẹ ruột của ông Điếm) căn nhà 1/4B. Như vậy, hai căn nhà 1/4C và 1/4B không nằm trong khuôn viên và hoàn toàn độc lập với phần đất thuộc Thửa 639 diện tích 790m^2 được kê khai theo Chỉ thị 299/TTg nêu trên. Trong quá trình sử dụng, bà Rao có ký Văn tự bán căn nhà 1/4B cho bị đơn bà Nguyễn Thị Th. Tại Văn tự bán nhà, không hề có nội dung bán phần đất thuộc Thửa 639 vì bà Rao không có quyền sử dụng đối với phần đất này. Để tạo điều kiện cho bà Th1 hợp thức hóa quyền sở hữu căn nhà 1/4B, các con của bà Rao gồm ông Trần Văn Đức, ông Trần Văn Điếm, bà Trần Thị Kiềm có lập Bản cam kết xác định đồng ý cho bà Rao được chuyển nhượng căn nhà số 1/4B và không có bất kỳ nội dung nào liên quan đến việc chuyển nhượng phần đất nghĩa địa của gia tộc. Như vậy, không có việc bà Rao chuyển nhượng Thửa đất 639 cho bà Th1. Trong trường hợp có việc bà Rao chuyển nhượng đất nghĩa địa của gia tộc cho bà Th1 thì việc chuyển nhượng này là bất hợp pháp vì bà Rao không có quyền sử dụng đối với phần đất này và tại thời điểm năm 1989 pháp luật về đất đai nghiêm cấm việc chuyển nhượng đất, đặc biệt là đất nghĩa địa.

Nay để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét: Công nhận cho nguyên đơn Quyền sử dụng đối với phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) có diện tích 525m^2; buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Th chấm dứt hành vi lấn chiếm đất trái phép; Trong trường hợp có việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đối với Thửa đất 639, diện tích 790m^2 được kê khai theo Chỉ thị 299/TTg (nay thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp giữa bà Rao và bà Nguyễn Thị Th thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn. Việc bà Th1 căn cứ vào Bản án số 17/HNPT ngày 26/04/2004 để cho rằng bản án đã xác định phần đất mộ là tài sản riêng của bà Th1, nguyên

đơn không chấp nhận với lý do: Khi xét xử vụ án hôn nhân giữa bà Th1 và ông Đỗ Xuân Thủy, Tòa án không đưa bà Th tham gia tố tụng và không xem xét đến nguồn gốc tạo lập của phần đất mộ. Tại bản án có xác định căn nhà 1/4B và diện tích khuôn viên 974m^2 đất xung quanh là tài sản riêng của bà Th1 tuy nhiên phần diện tích đất 974m^2 nêu trong bản án không xác định thửa đất, tờ bản đồ nên không xác định vị trí cụ thể và không thể hiện là đất mộ. Do đó, không có căn cứ để xác định phần đất đã nêu trong bản án là phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001).

Quá trình tham gia tố tụng ở Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

- Về nguồn gốc và quá trình chuyển nhượng căn nhà 1/4B và phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001): Trước năm 1972, bà Rao được hưởng thừa kế căn nhà số 1/4B đường An Hội cùng thửa đất có diện tích 930 m^2, trên đất có một số ngôi mộ của gia đình bà Rao. Ngày 01/5/1988, bà Th1 có mua căn nhà số 1/4B cùng thửa đất có diện tích 930m^2 của bà Rao. Cùng ngày 01/5/1988, bà Rao có lập Bản cam kết gửi Phòng xây dựng quận Gò Vấp với nội dung bà Rao cam kết là chủ sở hữu nhà, đất nêu trên. Bản cam kết này được Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp xác nhận. Ngày 14/7/1988, tại Biên bản họp Tổ dân phố 6, Phường 13, quận Gò Vấp xác nhận nhà và đất số 1/4B đường An Hội thuộc sở hữu của bà Rao và không có tranh chấp. Ngày 12/9/1988, Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp chứng thực chữ ký, tại mục chứng thực số 253/CNCK xác nhận việc bà Rao tự nguyện bán nhà và đất cho bà Nguyễn Thị Th. Đến ngày 02/12/1988, bà Rao được Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp Giấy phép số 2013/GD-UBQ về việc hợp thức hóa nhà xây cất từ năm 1972. Ngày 08/05/1989, bà Rao và bà Th1, ông Trần Xuân Thủy (chồng bà Th1) tiếp tục ký kết Văn tự mua bán căn nhà 1/4B và được Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp xác nhận vào ngày 14/12/1989. Trên cơ sở Văn tự mua bán nhà và Giấy phép số 2013/GD-UBQ, bà Rao, bà Th1 và ông Thủy đã ký kết Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 173/GP-UBQ ngày 02/02/1990. Để bảo đảm việc chuyển nhượng nhà, đất hợp pháp, các con của bà Rao là ông Trần Văn Đức, ông Trần Văn Điếm, bà Trần Thị Kiềm đã lập Bản cam kết thể hiện đồng ý việc chuyển nhượng nhà, đất của bà Rao và không khiếu nại. Như vậy, việc giao dịch chuyển nhượng căn nhà 1/4B và phần đất 930m^2 giữa bà Rao và bà Th1 là hoàn toàn ngay tình, hợp pháp và có sự chứng

thực của chính quyền địa phương.

Đến năm 2000, bà Th1 và chồng là ông Đỗ Xuân Thủy ly hôn. Tại Bản án số 17/HNPT ngày 26/04/2004 đã quyết định công nhận căn nhà 1/4B và diện tích đất 974m^2 nêu trên là tài sản riêng của bà Th1. Trong quá trình sử dụng đất, bà Th1 có mua thêm 153m^2 đất của bà Dương Ngọc Quá và gộp chung vào diện tích đất đã mua của bà Rao thành 1.083m^2. bà Th1 sử dụng ổn định toàn bộ phần đất trên để trồng hoa màu và đóng thuế nông nghiệp đầy đủ đúng quy định. Sau khi hiến đất làm đường theo sự vận động của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp thì diện tích đất còn lại là 971m^2. Đến năm 2007, bà Th1 tiến hành thực hiện thủ tục yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do một phần đất có mộ nên Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp chỉ đồng ý cấp giấy chứng nhận đối với phần nhà và diện đích đất không có mộ. Đối với phần diện tích đất có mộ, Cơ quan cấp giấy chứng nhận yêu cầu phải di dời toàn bộ các ngôi mộ mới đủ điều kiện cấp giấy. Ngày 21/8/2007, Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642687200172, hồ sơ gốc số 2046/2007/UB.GCN với diện tích 320,6m^2 cho bà Nguyễn Thị Th. Tại Giấy chứng nhận này, phần đất có mộ chưa được cấp có ghi nhận "chủ: Bà Nguyễn Thị Th". Như vậy, có đủ cơ sở xác định bà Th1 có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) do đó bà Th1 không đồng ý và yêu cầu Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với quá trình di dời mộ trên phần đất: Khi giao kết chuyển nhượng đất, gia đình bà Rao có cam kết di dời hết số mộ trên đất, tuy nhiên đến năm 2011 theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp, bà Th1 có liên hệ với bà Th để vận động các thân nhân thực hiện việc bốc mộ. bà Th1 và bà Th đã ký Bản thỏa thuận về việc di dời mộ ngày 07/06/2011 và Hợp đồng thỏa thuận về việc di dời mộ ngày 14/8/2012 với nội dung: bà Th1 thanh toán toàn bộ chi phí, bà Th phải chịu trách nhiệm trực tiếp liên hệ với cơ quan chức năng, vận động các thân nhân để tiến hành di dời mộ, xây dựng hàng rào bao quanh khu đất. Thực hiện thỏa thuận, bà Th1 đã giao cho bà Th nhiều lần, tổng cộng là 372.000.000 đồng, bà Th đã hoàn thành việc di dời mộ và xây dựng hàng rào vào năm 2016. bà Th1 xác định toàn bộ số tiền 372.000.000 là tiền thực hiện việc di dời mộ, không phải là tiền vay như bà Th trình bày. Như vậy, bà Th1 và bà Th đã thực hiện xong thỏa thuận nên bà Th1 không có yêu cầu gì liên quan đến thỏa thuận này trong vụ án.

Qua quá trình sử dụng đất ổn định liên tục và các chứng cứ có sự xác nhận của các Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đã thể hiện bà Nguyễn Thị Th có quyền sử đất hợp pháp đối với thửa đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp. Mặc dù biết rõ sự việc nhưng bà Th đã cố tình thực hiện các hành vi khiếu kiện tranh chấp đất đai trái pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền sử dụng đất hợp pháp của bà Th1. Do vậy, bà Th1 có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn bà Trần Lệ Th phải xin lỗi công khai tại Tòa và trên 03 ký báo liên tiếp của 03 tờ nhật báo về những hành vi khởi kiện sai sự thật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Lệ Th:

- Công nhận bà Trần Lệ Th có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) có diện tích 525m^2 (phân thửa chiết tính 22-1, 22-2, 22-3, 22-4) được xác định cụ thể tại Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng: 128127/TTĐĐBĐ-VPTT do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 7/11/2019.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải chấm dứt hành vi cản trở việc nguyên đơn thực hiện quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001).

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp giữa bà Nguyễn Thị Rao và Nguyễn Thị Th vô hiệu toàn bộ.

2. Không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Lệ Th phải xin lỗi công khai tại Tòa và trên 03 kỳ báo liên tiếp của 03 tờ nhật báo về những hành vi khởi kiện sai sự thật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Lệ Th bồi thường các tổn thất về việc mất thu nhập từ hợp đồng cho thuê đất, chi phí đi lại, thuê luật sư, tổn thất về tinh thần khi tham gia vụ kiện từ năm 2016 đến nay là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Th kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày*: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét một số tình tiết, nội dung mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ cũng như có nhận định chưa đúng, cụ thể như sau:

+ Về quan hệ mua bán đất giữa cụ Nguyễn Thị Rao và bà Nguyễn Thị Th: Căn nhà số 1/4B đường 26/3 (1/4B đường An Hội) cùng thửa đất 930m^2 thuộc quyền sử dụng của cụ Rao do ông bà để lại, việc cụ Rao là chủ hợp pháp có Ủy ban nhân dân Phường 13 xác nhận, thông qua cuộc họp Tổ dân phố 6 xác nhận không có ai tranh chấp, đồng thời việc cụ Rao bán nhà và phần đất trên cho bà Th1 cũng được Ủy ban nhân dân Phường 13 chứng thực tại văn bản số 253/CNCK ngày 12/9/1988. Do đó, quan hệ mua bán giữa cụ Rao và bà Th1 là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

+ Về quá trình sử dụng thửa đất nêu trên: Sau khi mua phần đất trên của cụ Rao, bà Th1 tiếp tục mua thêm phần đất kế bên và nâng tổng diện tích khu đất lên khoảng 1.083m^2. Đến năm 2000, sau khi hiến đất cho Nhà nước làm đường thì phần diện tích đất còn lại là 971m^2. bà Th1 sử dụng ổn định và đóng thuế cho Nhà nước đối với diện tích đất này. Trong suốt quá trình sử dụng đất trên, không có ai tranh chấp, bà Th cũng không có ý kiến, không có tranh chấp gì.

+ Về nội dung liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Th1: Nam 2000, bà Th1 và chồng là ông Nguyễn Xuân Thủy có tranh chấp tài sản chung khi ly hôn. Giải quyết vụ án tranh chấp này, tai Bản án số 17/HNPT ngày 26/4/2004 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận căn nhà số 1/4B đường 26/3 và diện tích 974m^2 đất xung quanh là tài sản riêng của bà Th1. Trên cơ sở đó, năm 2007 Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà Th1 đối với diện tích đất 320,6m^2, đối với phần đất thổ mộ có ghi "Chủ: Nguyễn Thị Th". Như vậy, Nhà nước đã xác nhận chủ của phần đất thổ mộ trên là bà

Nguyễn Thị Th nhưng do việc di dời các ngôi mộ chưa hoàn tất nên Nhà nước chưa công nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Về thỏa thuận giữa bà Th1 và bà Th liên quan đến việc di dời mộ trên thửa đất trên: Năm 2011, bà Th1 và bà Th đã ký Bản thỏa thuận về việc di dời mộ (ngày 07/06/2011) và Hợp đồng thỏa thuận về việc di dời mộ (ngày 14/8/2012) với nội dung: "Bà Nguyễn Thị Th thanh toán toàn bộ chi phí, bà Trần Lệ Th phải chịu trách nhiệm trực tiếp liên hệ với cơ quan chức năng, vận động các thân nhân để tiến hành di dời mộ, xây dựng hàng rào bao quanh khu đất". Thực hiện thỏa thuận, bà Th1 đã giao cho bà Th nhiều lần, tổng cộng là 372.000.000 đồng, bà Th đã hoàn thành việc di dời mộ và xây dựng hàng rào vào năm 2016.

+ Về việc đăng ký ruộng đất của bà Trần Lệ Th: Việc kê khai theo Chỉ thị 299/Ttg không đương nhiên xác lập quyền sử dụng đất, mục đích của việc kê khai là để Nhà nước dễ quản lý đất đai và bất cứ ai có tên trong hộ khẩu đều có quyền đăng ký kê khai mà không phân biệt người đó có quyền sử dụng đất hay không. Vì vậy, việc bà Th căn cứ vào bảng kê khai đăng ký sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận căn cứ này để xác nhận quyền sử dụng đất cho bà Th là không có cơ sở.

Bởi những lẽ trên, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Bởi lẽ:

+ Quá trình quản lý, sử dụng phần đất trên, bà Th có đăng ký thường trú, có đồng ý cho phép người thân trong gia đình xây mộ chôn cất người thân trong phần đất này. Hàng năm, bà Th thường xuyên tảo mộ và sử dụng ổn định liên tục từ năm 1976 cho đến nay. Để đăng ký quyền sử dụng đất, bà Th đã thực hiện kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và Chỉ thị 02/CT-UB cũng như thể hiện rõ tại Sổ đăng ký ruộng đất của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp lập ngày 09/03/1981.

Năm 2013, thực hiện chủ trương của Nhà nước, bà Th đã vận động, hỗ trợ 25.000.000 đồng/mộ cho những thân nhân có mộ chôn trên đất để thực hiện việc

di dời. bà Th đã trực tiếp làm việc với Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp để xin cấp giấy phép bốc mộ. Đến năm 2016, thực hiện xong việc di dời mộ và tiến hành thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp với bà Th1. Như vậy, bà Th là người sử dụng đất ổn định, liên tục có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nên có quyền sử dụng đất hợp pháp.

+ Đối với việc bà Th1 cho rằng phần đất tranh chấp bà Th1 đã mua của cụ Nguyễn Thị Rao là không có cơ sở. Bởi vì: Theo Văn tự mua bán nhà ngày 05/8/1989, chỉ thể hiện cụ Rao bán căn nhà 1/4B có diện tích 28,35m2, không có bất kỳ thông tin nào thể hiện có việc chuyển nhượng đất thổ mộ. Hơn nữa, căn cứ vào Điều 5 Luật Đất đai năm 1987 quy định nghiêm cấm việc mua bán đất đai dưới mọi hình thức. Do vậy, hoàn toàn không có việc cụ Rao chuyển nhượng phần đất mộ cho bà Th1, nếu có thì việc chuyển nhượng là vô hiệu vì vi phạm điều cấm của pháp luật.

+ Việc bà Th1 căn cứ vào Bản án số 17/HNPT ngày 26/04/2004 để cho rằng bản án đã xác định phần đất mộ là tài sản riêng của bà Th1 là không có cơ sở với lý do: Khi xét xử vụ án hôn nhân giữa bà Th1 và ông Đỗ Xuân Thủy, Tòa án không đưa bà Th tham gia tố tụng và không xem xét đến nguồn gốc tạo lập của phần đất mộ. Tại bản án có xác định căn nhà 1/4B và diện tích khuôn viên 974m2 đất xung quanh là tài sản riêng của bà Th1, tuy nhiên phần diện tích đất 974m2 nêu trong bản án không xác định thửa đất, tờ bản đồ nên không xác định vị trí cụ thể và không thể hiện là đất mộ. Do đó không có căn cứ để xác định phần đất đã nêu trong bản án là phần đất thuộc một phần thửa số 22, tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo bản đồ địa chính năm 2001).

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Trong suốt quá trình từ thụ lý đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định.

+ Về nội dung: Xét thấy, qua tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy, quá trình quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp trong vụ án thể hiện nguyên đơn bà Trần Lệ Th là người thực hiện việc kê khai sử dụng đất theo Chỉ thị 299/Ttg và Chỉ thị 02/CT-UB và có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp lập ngày 09/03/1981. Năm 2013, bà Th có hỗ trợ 25.000.000 đồng/mộ cho những thân nhân có mộ chôn trên đất để thực hiện việc di dời, bà Th là người trực tiếp làm việc với Ủy ban nhân dân Phường 13, quận

Gò Vấp để xin cấp giấy phép bốc mộ. Năm 2016, Như vậy, bà Th là người sử dụng đất ổn định, liên tục có đăng ký kê khai quyền sử dụng đất nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Th là người có quyền sử dụng đất tranh chấp trong vụ án là có có sở. Bị đơn bà Th1 cho rằng phần đất tranh chấp do bà mua của cụ Nguyễn Thị Rao nhưng theo Văn tự mua bán nhà ngày 05/8/1989 chỉ thể hiện cụ Rao bán căn nhà 1/4B có diện tích 28,35m2, không thể hiện có chuyển nhượng đất thổ mộ - là phần đất tranh chấp trong vụ án. Mặt khác pháp luật thời điểm này nghiêm cấm việc mua bán đất đai dưới mọi hình thức, do đó việc cụ Rao chuyển nhượng phần đất mộ cho bà Th1 là không có cơ sở, giả sử nếu có chuyển nhượng thì giao dịch này cũng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật. Bị đơn căn cứ vào Bản án số 17/HNPT ngày 26/04/2004 để cho rằng bản án đã xác định phần đất mộ là tài sản riêng của bị đơn là chưa đủ cơ sở, bởi khi xét xử vụ án hôn nhân giữa bị đơn và ông Đỗ Xuân Thủy, Tòa án không đưa bà Th tham gia tố tụng và không xem xét đến nguồn gốc tạo lập của phần đất mộ, bản án có xác định căn nhà 1/4B và diện tích khuôn viên 974m^2 đất xung quanh là tài sản riêng của bà Th1 nhưng phần đất xung quan này không xác định rõ thửa đất, tờ bản đồ nên không có cơ sở xác định là phần đất thổ mộ đang tranh chấp trong vụ án này. Với những phân tích trên, nội dung kháng cáo của bị đơn bà Th1 là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Bị đơn đã nộp Đơn kháng cáo và Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Đơn kháng cáo được chấp nhận về hình thức.

Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và ý kiến trình bày, tranh luận của các bên tại phiên tòa phúc thẩm để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Phần diện tích đất các bên tranh chấp trong vụ án trước đây thuộc thửa đất số 639, Tờ bản đồ số 1, diện tích 790m^2 (theo Tài liệu Chỉ thị 299/TTg và Sổ Đăng ký ruộng đất Phường 13, quận Gò Vấp), nay thuộc một phần Thửa số 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Tài liệu Bản đồ năm 2001). Nguồn gốc phần đất này trước đây nằm trong phần diện tích đất khoảng 1.000m^2 do cụ Trần Văn Dễ cho cháu nội là ông Trần Văn Điếm sử dụng. Năm 1972, ông Điếm xây dựng nhà trên phần đất này để ở, hiện trạng đất đã có mộ. Năm 1976, ông Điếm cho lại bà Nguyễn Thị Rao một phần nhà có số 1/4B và cho bà Trần Lệ Th một phần nhà có số 1/4C, đồng thời giao cho bà Th quản lý phần đất thổ mộ có diện tích 790m^2-là phần đất tranh chấp trong vụ án. Phần đất này được bà Th đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và được ghi nhận quyền sử dụng đất vào Sổ đăng ký ruộng đất ngày 09/3/1981 của Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Gò Vấp (thể hiện đất chuyên dùng khác).

Thửa đất 639 được xác định là đất nghĩa địa (đất mộ), do đó quá trình sử dụng đất phải được xem xét phù hợp với loại đất được Nhà nước quy định. Nguyên đơn cho rằng hàng năm vẫn thực hiện việc quản lý đất, chăm sóc, tảo mộ và cho một số thân nhân chôn người thân trên phần đất này. Bị đơn xác định khi mua đất năm 1988 trên đất có 12 ngôi mộ, sau khi nhận chuyển nhượng thì không cho ai chôn cất xây mộ thêm trên phần đất này và sử dụng để trồng hoa màu. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ di dời mộ do Ủy ban nhân dân Phường 13 cung cấp, thể hiện đã thực hiện di dời 23 ngôi mộ trên phần đất tranh chấp, có những ngôi mộ được chôn cất sau năm 1988, người trực tiếp thực hiện việc di dời mộ là nguyên đơn bà Trần Lệ Th. Sau khi hoàn tất việc bốc mộ, Ủy ban nhân dân Phường 13 cho phép bà Th cải tạo san lấp mặt bằng, xây hàng rào bao quanh như hiện trạng đất hiện nay. Căn cứ Công văn số 1299/CVUB ngày 14/6/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận Gò Vấp, Văn bản số 13083/VPĐK-KTĐC ngày 24/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Văn bản số 733/TNMT ngày 02/11/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Gò Vấp xác định: Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, thửa đất số 639, diện tích 790m^2 (được kê khai theo Chỉ thị 299/TTg) nay thuộc một phần thửa số 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp vẫn do bà Trần Lệ Th đăng ký sử dụng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định nguyên đơn có quản lý, sử dụng phần đất mộ đang tranh chấp đến thời điểm xét xử vụ án.

[2.2] Ngày 11/10/1988, cụ Nguyễn Thị Rao lập Giấy kê khai bất động sản căn nhà 1/4B và phần đất diện tích 930m^2. Phần đất do cụ Rao kê khai không xác định số thửa, tờ bản đồ và kê khai sau khi bà Th đã được đăng ký quyền sử dụng đất tại Sổ đăng ký ruộng đất của Phường 13. Mặt khác, Giấy kê khai bất động sản do cụ Rao tự kê khai, không được Cơ quan quản lý đất ghi nhận trong hồ sơ quản lý. Do đó, Giấy kê khai bất động sản ngày 11/10/1988 nêu trên không phải là cơ sở để xác định cụ Rao có quyền sử dụng thửa đất số 639.

Căn cứ vào Bản kê khai nhà cửa ngày 22/12/1977, Biên bản họp Tổ dân phố ngày 14/7/1988 và Giấy phép mua bán chuyển dịch nhà cửa số 173/GP-UB ngày 2/2/1990 của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp, có cơ sở xác định cụ Rao là chủ sở hữu của căn nhà số 1/4B (diện tích của khu nhà: 50m^2, diện tích xây cất: 30m^2, diện tích sử dụng: 28m^2, diện tích sử dụng chính: 20m^2). Cụ Rao là chủ sở hữu đối với căn nhà 1/4B, việc cụ Rao chuyển nhượng căn nhà này cho bị đơn là hợp pháp nên việc bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần diện tích của căn nhà 1/4B là đúng quy định.

Thửa đất số 639 do bà Th kê khai theo Chỉ thị 299/TTg được ghi vào Sổ đăng ký ruộng đất ngày 09/3/1981, đến ngày 11/10/1988 cụ Rao lập Giấy kê khai bất động sản liên quan đến thửa đất trên, như vậy việc kê khai thửa đất số 639 được thực hiện độc lập với việc kê khai của căn nhà 1/4B có diện tích khuôn viên đất 50m^2, do đó có cơ sở xác định thửa đất số 639 là đất nghĩa địa và không thuộc khuôn viên đất của căn nhà 1/4B.

Từ nhận định tại Mục [2.1] và [2.2], đối chiếu với quy định pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Sổ đăng ký ruộng đất lập tại Phường 13, quận Gò Vấp ngày 09/3/1981 là chứng cứ để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được pháp luật đất đai hiện hành thừa nhận giá trị pháp lý, Hội đồng đăng ký ruộng đất của Phường 13, quận Gò Vấp đã thẩm tra và xác định bà Trần Lệ Th là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất 639 và ghi nhận vào Sổ đăng ký ruộng đất. Nguyên đơn bà Trần Lệ Th là người có quá trình quản lý, sử dụng đất lâu dài, ổn định, việc cải tạo, chỉnh trang đối với thửa đất tranh chấp được thực hiện theo quy định và có xác nhận của chính quyền địa phương. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xác định nguyên đơn bà Trần Lệ Th có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 639 (theo Chỉ thị 299/TTg) nay thuộc một phần thửa số 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) có diện tích 525m^2 (theo Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng:

128127/TTĐĐBĐ-VPTT do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 7/11/2019) là có căn cứ.

[2.3] bà Th1 xác định ngày 01/5/1988 có ký kết văn tự mua bán căn nhà số 1/4B cùng thửa đất có diện tích 930m^2 của cụ Rao. Văn tự mua bán nhà ngày 08/5/1989 (được Ủy ban nhân dân Phường 13 xác nhận ngày 14/12/1989) chỉ thể hiện việc mua bán căn nhà 1/4B, không ghi nhận nội dung chuyển nhượng phần đất. Tuy nhiên, căn cứ Đơn xin tường trình đất ngày 01/5/1988 của cụ Rao (được Ủy ban nhân dân Phường 13 chứng thực chữ ký, tái xác nhận việc bán đất), có cơ sở xác định cụ Rao chuyển nhượng phần đất tranh chấp (thuộc thửa 639) cho bà Th1 là có thật. Xét cụ Rao là người không có quyền sử dụng đối với phần diện tích đất này nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Rao cho bà Th1 là trái pháp luật. Đồng thời, pháp luật đất đai trong thời điểm này quy định cấm mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới mọi hình thức, do đó giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu theo quy định pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần diện tích đất thuộc thửa 639 giữa cụ Rao và bà Th1 vô hiệu toàn bộ là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có giải thích quyền của các bên yêu cầu khi giao dịch vô hiệu nhưng do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu xem xét hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

[2.4] Trên cơ sở nhận định tại Mục [2.1], [2.2] và [2.3], xét thấy nguyên đơn bà Trần Lệ Th là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 639 (theo Chỉ thị 299/TTg) nay thuộc một phần thửa số 22, Tờ bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) và giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên giữa cụ Rao và bị đơn bà Th1 là vô hiệu toàn bộ nên hai văn bản thỏa thuận có tiêu đề về việc di dời mộ đề ngày 07/06/2011, ngày 14/8/2012 không phải là cơ sở làm thay đổi nội dung quyền sử dụng đất của nguyên đơn và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn thực hiện quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên là có căn cứ.

- Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên không có cơ sở chấp nhận.

- Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên nội dung của bản án sơ thẩm là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Với những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 123, Điều 169 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 5 Luật Đất đai năm 1987;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Th.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 10/3/2020 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Lệ Th:

- Công nhận bà Trần Lệ Th có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001) có diện tích 525m^2 (phân thửa chiết tính 22-1, 22-2, 22-3, 22-4) được xác định cụ thể tại Bản đồ hiện trạng vị trí số Hợp đồng: 128127/TTĐĐBĐ-VPTT do Trung tâm Đo đạc Bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 7/11/2019.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải chấm dứt hành vi cản trở việc nguyên đơn thực hiện quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản

đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp (theo Bản đồ địa chính năm 2001).

- Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc một phần Thửa 22, Tờ Bản đồ số 44, Phường 13, quận Gò Vấp giữa bà Nguyễn Thị Rao và Nguyễn Thị Th vô hiệu toàn bộ.

2. Không chấp yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Th về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Lệ Th phải xin lỗi công khai tại Tòa và trên 03 kỳ báo liên tiếp của 03 tờ nhật báo về những hành vi khởi kiện sai sự thật.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bà Trần Lệ Th bồi thường các tổn thất về việc mất thu nhập từ hợp đồng cho thuê đất, chi phí đi lại, thuê luật sư, tổn thất về tinh thần khi tham gia vụ kiện từ năm 2016 đến nay là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th1 đã nộp là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0001576 ngày 11/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho bà Th1 số tiền 10.800.000 (mười triệu tám trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả lại cho bà Trần Lệ Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng, theo Biên lai thu số AA/2019/0001113 ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về chí phí tố tụng khác: Bị đơn bà Nguyễn Thị Th phải chịu chi phí tố tụng thẩm định giá tài sản là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng. Do nguyên đơn bà Trần Lệ Th đã tạm ứng nên bà Th1 phải hoàn trả cho bà Th số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền trên, thì người phải thi hành án còn phải trả tiền lãi của số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0025881 ngày 23/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. bà

Th1 đã đóng xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án, (Đời-S). 20

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Bích Sơn